



2026 年春季國際專修部 1+4 專班招生

Tuyển sinh chương trình 1+4 của Khoa Chuyên Ban Quốc tế Năm 2026



Học Viện Y Tế Và Sức Khỏe Đức Dục

德育學校 德育護理健康學院
財團法人 德育護理健康學院

Các khoa tuyển sinh 招生學系



Khoa Quản lý Ẩm thực và Nhà Hàng Khách sạn

餐旅廚藝管理系



Khoa Du lịch, Giải trí và Sức khỏe

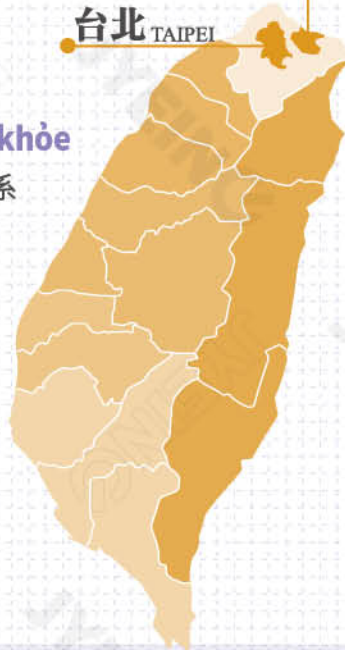
觀光休閒與健康系

KEELUNG 基隆

Chỉ mất 30 phút đi xe để đến tòa nhà Taipei 101

距離台北 101 樓 只要 30 分鐘車程

台北 TAIPEI



Tín chỉ tốt nghiệp

畢業學分

128 tín chỉ

Thời gian học

修業年限

5 năm

Thời gian đăng ký 17 tháng 9 năm 2025 - 24 tháng 10 năm 2025

報名時間 / 2025 年 9 月 17 日 - 2025 年 10 月 24 日

Ngôn ngữ giảng dạy Tiếng Trung

授課語言 / 中文

Yêu cầu điểm trung học phổ thông

Tổng điểm tốt nghiệp trung học phổ thông ở Việt Nam đạt trên 6.0 điểm

高中成績要求 / 越南高中畢業總成績達 6.0 分以上

Tuổi học sinh Từ 18-22 tuổi

學生年齡 / 18-22 歲為原則

Phương thức tuyển sinh Xét duyệt hồ sơ

招生方式 / 申請入學

Giải thích về học bổng hỗ trợ của chuyên khoa quốc tế 國際專修部學費獎助學金說明：

Học phí mỗi học kỳ là 50,423 Đài tệ. Sinh viên được nhận vào trường có thể nhận học bổng giảm một phần học phí mỗi học kỳ.

本校學生每學期學費新台幣(NTD)50,423 元，獲本校錄取學生可獲得獎助學金，減免各學期部分學雜費。

Chi tiết chú thích dưới bảng 詳見表格下方說明

Năm học 學年	Học kỳ 學期	Học phí 學費	Học bổng 獎學金		Số tiền cần trả 應付金額	
			Nộp bằng TOCFL B1 提供華測證書	Không nộp bằng TOCFL B1 無提供華測證書	Nộp bằng TOCFL B1 提供華測證書	Không nộp bằng TOCFL B1 無提供華測證書
Lớp dự bị tiếng Hoa 華語先修課程	Học kỳ 1	50,423	40,423		10,000	
	Học kỳ 2	50,423	14,423		36,000	
Năm nhất 第一學年	Học kỳ 1	50,423	4,000	0	46,423	50,423
	Học kỳ 2	50,423	4,000	0	46,423	50,423
Năm hai 第二學年	Học kỳ 1	50,423	4,000	0	46,423	50,423
	Học kỳ 2	50,423	4,000	0	46,423	50,423
Năm ba 第三學年	Học kỳ 1	50,423	4,000	0	46,423	50,423
	Học kỳ 2	50,423	4,000	0	46,423	50,423
Năm tư 第四學年	Học kỳ 1	50,423	4,000	0	46,423	50,423
	Học kỳ 2	50,423	4,000	0	46,423	50,423

- Bắt đầu từ học kỳ thứ hai của năm học đầu tiên tại đại học chính quy trở đi, sinh viên nộp chứng chỉ TOCFL B1 trước khi đăng ký nhập học sẽ được giảm 4.000 Đài tệ học phí trên mỗi học kỳ. Nếu sinh viên không nộp chứng chỉ TOCFL B1 sẽ phải đóng toàn bộ học phí.
- Các học bổng khác vui lòng tham khảo 「四 . Học bổng thành tích học tiếng Hoa」
- 大學期間第一學年第二學期起，註冊前提供華測 B1 證明者，該學期起每學期學費減免 4000 元，如上表。未具備華測 B1 證明者，應繳交全額學費。
- 其他獎學金詳見下方「四、華語學習成就獎學金」。

Quy định về học phí và học bổng

學費獎助學金規定說明

- Trong thời gian học, nếu sinh viên vi phạm quy định của trường, sẽ mất quyền nhận học bổng. Vui lòng tham khảo quy định về học bổng của trường.
學生就學期間違反校規，將失去獎助學金資格，請參閱本校獎助學金辦法。
- Sinh viên nghỉ học quá 30 tiết trong một học kỳ (không tính các trường hợp xin phép theo quy trình của trường) sẽ mất quyền nhận học bổng trong học kỳ tiếp theo.
學生每學期正式課程與華語輔導課合併計算無故曠課達 30 小時者 (依本校規定完成請假程序者不列計)，取消次學期學雜費獎助學金資格。
- Học sinh có thể xin trả góp học phí theo quy định của nhà trường.
學費可申請分期繳交，依學校規定辦理。

Học bổng thành tích học tiếng Hoa

華語學習成就獎學金

- Trong thời gian học lớp dự bị tiếng Hoa sinh viên đỗ TOCFL B1, sau khi đăng ký vào đại học năm nhất, sẽ nhận được học bổng 5.000 Đài tệ. Trong thời gian học lớp dự bị tiếng Hoa sinh viên đỗ TOCFL C1, sau khi đăng ký vào đại học năm nhất, sẽ nhận được học bổng 10.000 Đài tệ.
華語先修班期間通過華測 B1 等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣 5000 元獎學金；華語先修班期間通過華測 C1 等級，大學一年級註冊後可獲得新台幣 10000 元獎學金。
- Bắt đầu từ học kỳ thứ hai của năm học đầu tiên tại đại học chính quy trở đi, sinh viên nộp chứng chỉ TOCFL B1 trước khi đăng ký nhập học sẽ được giảm 4.000 Đài tệ học phí trên mỗi học kỳ. Nếu sinh viên không nộp chứng chỉ TOCFL B1 sẽ phải đóng toàn bộ học phí. Đại học期間第一學年第二學期起，註冊前提供華測 B1 證明者，該學期起每學期學費減免 4000 元，如上表。未具備華測 B1 證明者，應繳交全額學費。
- Trong thời gian học đại học sinh viên thi đỗ TOCFL C1, sẽ nhận được học bổng 5.000 Đài tệ vào kỳ tiếp theo.
就讀大學期間通過華測 C1 等級，次學期可獲得新台幣 5000 元獎學金。

Phí ký túc xá

宿舍費說明

	Học kỳ 1 第一學期	Nghỉ hè 暑假	Học kỳ 2 第二學期	Nghỉ đông 寒假
Nữ 女生	11,000	每週 800/tuần	11,000	每週 800/tuần
Nam 男生	8,000	每週 800/tuần	8,000	每週 800/tuần

- Sinh viên từ năm thứ hai vẫn có thể đăng ký ở ký túc xá, nhưng ký túc xá sẽ ưu tiên cho sinh viên năm nhất.
學生入學第二年起仍可申請校內住宿，但學校宿舍將優先保留予入學第一年新生。

Chi phí mỗi học kỳ của sinh viên

學生個人每學期費用 (單位：新台幣 NTD Đài tệ)

Học kỳ 學期	thẻ cư trú 居留證	Giấy phép lao động 工作證	Bảo hiểm an toàn sinh viên 學生平安保險	Bảo hiểm y tế 醫療保險	phí wifi trường 網路費	sách giáo khoa (ước lượng) 書籍費 (預估)
Học kỳ 1 第一學期	1,000	100	723	4,956	300	3,000
Học kỳ 2 第二學期	0	100	723	4,956	300	3,000

Chi phí cá nhân hàng tháng của sinh viên (Đài tệ): Tùy thuộc vào thói quen sinh hoạt cá nhân.

學生個人支出每月預估 (NTD)：依個人生活習慣而有差異

Chi phí sinh hoạt hàng tháng
每月生活費 6,000

Chi phí điện thoại và internet hàng tháng
每月手機網路費 600

Chi phí đi lại hàng tháng
每月交通費 1,200

- Sinh viên nộp đơn vào Hệ Quốc Tế Dự Bị hoặc Lớp chuyên ban quốc tế Tân Hướng Nam phải vượt qua bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa (TOCFL) cấp độ A2 trong vòng một năm sau khi nhập học. Những học sinh KHÔNG thông qua A2 sẽ bị thôi học.
國際專修部或新南向產學合作國際專班申請入學學生必須於入學後一年內通過華語文能力測驗 (TOCFL) A2 標準。未通過 A2 者將以退學處理。
- Số giờ làm thêm hợp pháp tối đa mỗi tuần cho sinh viên là 20 giờ. Theo luật Lao động Đài Loan, nghỉ hè và nghỉ đông được làm thêm 40 giờ mỗi tuần.
學生在學期間每週合法工讀時數上限為 20 小時，寒暑假期間依照台灣勞動基準法規定辦理，每週 40 小時為原則。
- Trường có quyền sửa đổi, thay đổi, giải thích và hủy bỏ các học bổng trên. Đối với những vấn đề khác không được đề cập, vui lòng tham khảo tờ hướng dẫn tuyển sinh của trường. Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào về ngôn ngữ trong các bản dịch trên, bản mô tả tiếng Trung sẽ là bản gốc.
本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎助學金之權利。其他未盡事項均以本校招生簡章為準。以上翻譯若有語言版本差異，將以中文說明為準。



Học viện y tế và sức khỏe Đức Dục | Văn Phòng Quốc Tế

Deh Yu College of Nursing and Health | International Office



Trang web báo danh
報名網頁



Trang web Văn phòng Quốc tế
本校國際事務處網頁

Ký tên 簽名

Ngày tháng 日期

Năm 年

tháng 月

ngày 日